

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; kinh doanh kho lạnh; và kinh doanh địa ốc.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	45.897.591.733	136.610.318.613
Chia cổ tức trả bằng cổ phiếu	(59.980.800.000)	-
Cổ tức trả trong kỳ	(19.193.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ	202.249.968.755	188.320.148.515

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được phát hành riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Dương Ngọc Minh
Chủ tịch

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”) được trình bày từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, phát hành các báo cáo ngày 15 tháng 4 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần do kiểm toán viên bị giới hạn không thể kiểm tra khoản dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc, Công ty Cổ phần Hùng Vương – Miền Tây và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, và chưa thống nhất về việc không ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009, được trình bày cho mục đích so sánh chưa được soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam được áp dụng cho công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng này trình bày Công ty là công ty mẹ của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Hùng Vương và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1) và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam đã được phát hành riêng. Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và đã đưa ra báo cáo kết quả chấp nhận toàn phần ngày 31 tháng 8 năm 2010.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: D.0048/KTV

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.1070/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009 (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 26)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.880.310.899.920	2.557.189.457.378
110	I. Tiền	4	37.469.515.065	75.408.458.322
111	1. Tiền		37.469.515.065	75.408.458.322
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	48.000.000.000	-
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.827.110.355.998	1.721.283.346.808
131	1. Phải thu khách hàng	6	1.458.867.277.722	1.439.104.025.978
132	2. Trả trước cho người bán	7	290.616.259.453	267.361.791.586
135	3. Các khoản phải thu khác	8	81.413.986.323	18.000.182.000
139	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.787.167.500)	(3.182.652.756)
140	IV. Hàng tồn kho	9	874.671.270.801	614.206.392.809
141	1. Hàng tồn kho		874.671.270.801	614.206.392.809
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.059.758.056	146.291.259.439
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	13.500.000
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		25.941.447.522	85.901.493.981
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.967.993.506	2.594.171.671
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	65.150.317.028	57.782.093.787
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.039.800.100.721	878.489.192.423
220	I. Tài sản cố định		286.536.323.451	268.398.694.797
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	192.061.194.324	198.641.089.681
222	Nguyên giá		264.900.074.263	258.007.807.443
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.838.879.939)	(59.366.717.762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	51.194.986.846	51.835.680.514
228	Nguyên giá		54.896.214.822	54.896.214.822
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.701.227.976)	(3.060.534.308)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	43.280.142.281	17.921.924.602
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	745.169.247.697	598.945.685.162
251	1. Đầu tư vào công ty con		526.929.247.697	309.570.256.194
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		216.000.000.000	291.926.747.697
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.240.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(2.551.318.729)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.094.529.573	11.144.812.464
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.094.529.573	11.144.812.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.920.111.000.641	3.435.678.649.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009 (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 26)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.215.715.155.572	1.779.872.169.749
310	I. Nợ ngắn hạn		2.213.785.021.806	1.776.601.623.445
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.233.111.041.361	1.230.357.006.812
312	2. Phải trả người bán	16	395.434.275.235	253.788.364.577
313	3. Người mua trả tiền trước	17	91.905.039.135	19.892.512.082
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.996.103.181	34.506.689.855
315	5. Phải trả người lao động		403.301.395	4.178.450.685
316	6. Chi phí phải trả		5.848.654.454	2.651.254.582
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	441.566.702.510	236.284.121.794
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.519.904.535	(5.056.776.942)
330	II. Nợ dài hạn		1.930.133.766	3.270.546.304
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.2	1.500.000	1.341.912.538
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.928.633.766	1.928.633.766
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.704.395.845.069	1.655.806.480.052
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.704.395.845.069	1.655.806.480.052
411	1. Vốn cổ phần		659.980.730.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.176.756.296	26.340.464.534
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		44.179.696.396	28.054.370.918
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.084.623.622	29.959.298.144
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		202.249.968.755	264.728.346.456
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.920.111.000.641	3.435.678.649.801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	949.412	1.665.684
- Euro (EUR)	14.040	28.342

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.289.201.048.063	1.242.481.925.449
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(5.562.840.360)	(657.665.000)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	1.283.638.207.703	1.241.824.260.449
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(1.143.734.040.523)	(1.035.338.183.300)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.904.167.180	206.486.077.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	76.450.627.016	62.018.272.334
22	7. Chi phí tài chính	22	(61.943.671.086)	(35.549.753.065)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(51.772.410.439)	(24.803.998.088)
24	8. Chi phí bán hàng		(88.504.849.534)	(66.211.502.493)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(12.687.774.308)	(9.724.121.051)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.218.499.268	157.018.972.874
31	11. Thu nhập khác		293.263.759	4.725.904.778
32	12. Chi phí khác		(34.773.337)	(272.470.945)
40	13. Lợi nhuận khác		258.490.422	4.453.433.833
50	14. Lợi nhuận trước thuế		53.476.989.690	161.472.406.707
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(8.919.810.495)	(25.612.825.988)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	1.340.412.538	750.737.894
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		45.897.591.733	136.610.318.613

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		53.476.989.690	161.472.406.707
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11,12	14.112.855.845	7.623.257.085
03	Các khoản dự phòng		(1.946.803.985)	(202.530.665.040)
06	Chi phí lãi vay	22	51.772.410.439	24.803.998.088
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.415.451.989	(8.631.003.160)
09	Tăng các khoản phải thu		(43.064.872.731)	(353.799.326.495)
10	Tăng hàng tồn kho		(260.464.877.992)	(126.280.227.236)
11	Tăng các khoản phải trả		1.259.920.637.427	271.040.827.276
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.063.782.891	(137.638.327)
13	Tiền lãi vay đã trả		(51.332.701.127)	(24.803.998.088)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(5.000.000.000)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(548.644.001)	(5.495.075.961)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.019.988.776.456	(248.106.441.991)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	11,13	(32.250.484.499)	(7.767.827.544)
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(191.672.243.806)	(31.350.224.602)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	247.633.653.102
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(223.922.728.305)	208.515.600.956
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.007.903.558.311	78.694.642.175
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.843.368.396.431)	-
36	Cổ tức đã trả	20	(19.193.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(835.484.031.120)	78.694.642.175

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(39.417.982.969)	39.103.801.140
60	Tiền đầu kỳ		75.408.458.322	21.088.836.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.479.039.712	-
70	Tiền cuối kỳ	4	37.469.515.065	60.192.638.014

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; kinh doanh kho lạnh; và kinh doanh địa ốc.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là: 692 (31 tháng 12 năm 2009: 725).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được phát hành riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Các chuẩn mực và hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng trong các kỳ kế toán trước, ngoại trừ chính sách kế toán sau:

Trong kỳ kế toán, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là 10.519.904.535 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: giảm 5.056.776.942 VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc (giá gốc là giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại) và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Sản phẩm dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	44 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí và doanh thu tài chính của Công ty trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hay giảm của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày
khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (“Thông tư 201”) do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn việc xử lý chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. Thông tư 201 khác biệt so với Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) về việc xử lý chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	VAS 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày
trong vòng 5 năm tiếp theo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 25.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày
niên

độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	4.583.135.665	3.596.689.452
Tiền gửi ngân hàng	32.886.379.400	71.811.768.870
TỔNG CỘNG	37.469.515.065	75.408.458.322

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) với thời gian đáo hạn là 6 tháng, và hưởng lãi suất 10.3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	101.999.372.399	91.389.266.563
Bên thứ ba	1.356.867.905.323	1.347.714.759.415
TỔNG CỘNG	1.458.867.277.722	1.439.104.025.978
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3.787.167.500)	(3.182.652.756)
PHẢI THU THUẦN	1.455.080.110.222	1.435.921.373.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	99.112.259.434	235.610.189.509
Bên thứ ba	191.504.000.019	31.751.602.077
TỔNG CỘNG	<u>290.616.259.453</u>	<u>267.361.791.586</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	14.195.096.125	8.000.182.000
Bên thứ ba	67.218.890.198	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>81.413.986.323</u>	<u>18.000.182.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Hàng mua đang đi trên đường	-	574.112.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.077.968.121	2.620.264.351
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.816.951.364	52.277.639.544
Thành phẩm	566.802.515.501	549.318.052.707
Hàng hóa	86.973.835.815	9.416.324.207
TỔNG CỘNG	<u>874.671.270.801</u>	<u>614.206.392.809</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Các khoản ký quỹ (*)	65.083.417.028	57.710.593.787
Khác	66.900.000	71.500.000
TỔNG CỘNG	<u>65.150.317.028</u>	<u>57.782.093.787</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam với số tiền 64.425.000.000 VNĐ (tại 31 tháng 12 năm 2009: 56.875.000.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	175.380.687.438	57.117.356.783	22.916.834.914	2.276.389.217	316.539.091	258.007.807.443
Tăng trong kỳ	<u>3.865.305.775</u>	<u>2.858.454.545</u>	<u>13.500.000</u>	<u>71.136.000</u>	<u>83.870.500</u>	<u>6.892.266.820</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>179.245.993.213</u>	<u>59.975.811.328</u>	<u>22.930.334.914</u>	<u>2.347.525.217</u>	<u>400.409.591</u>	<u>264.900.074.263</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	25.311.739.033	29.231.700.824	3.411.391.175	1.195.502.299	216.384.431	59.366.717.762
Khấu hao trong kỳ	<u>7.081.631.230</u>	<u>4.221.824.054</u>	<u>1.827.676.364</u>	<u>309.481.815</u>	<u>31.548.714</u>	<u>13.472.162.177</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>32.393.370.263</u>	<u>33.453.524.878</u>	<u>5.239.067.539</u>	<u>1.504.984.114</u>	<u>247.933.145</u>	<u>72.838.879.939</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>150.068.948.405</u>	<u>27.885.655.959</u>	<u>19.505.443.739</u>	<u>1.080.886.918</u>	<u>100.154.660</u>	<u>198.641.089.681</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>146.852.622.950</u>	<u>26.522.286.450</u>	<u>17.691.267.375</u>	<u>842.541.103</u>	<u>152.476.446</u>	<u>192.061.194.324</u>

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và 30 tháng 6 năm 2010	<u>54.884.382.792</u>	<u>11.832.030</u>	<u>54.896.214.822</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.054.256.088	6.278.220	3.060.534.308
Khấu trừ trong kỳ	<u>639.244.848</u>	<u>1.448.820</u>	<u>640.693.668</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>3.693.500.936</u>	<u>7.727.040</u>	<u>3.701.227.976</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>51.830.126.704</u>	<u>5.553.810</u>	<u>51.835.680.514</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>51.190.881.856</u>	<u>4.104.990</u>	<u>51.194.986.846</u>

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố quyền sử dụng đất để bảo đảm cho khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Kho lạnh mới	27.921.924.602	17.921.924.602
Tài sản khác	<u>15.358.217.679</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.280.142.281</u>	<u>17.921.924.602</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Đầu tư vào công ty con	526.929.247.697	309.570.256.194
Đầu tư vào công ty liên kết	216.000.000.000	291.926.747.697
Đầu tư dài hạn khác	<u>2.240.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>745.169.247.697</u>	<u>601.497.003.891</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>-</u>	<u>(2.551.318.729)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>745.169.247.697</u>	<u>598.945.685.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp tục)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con	VNĐ			
	<u>30 tháng 6 năm 2010</u>		<u>31 tháng 12 năm 2009</u>	
	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư	%
		sở hữu		sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	211.129.247.697	51,08%	-	-
Công ty Cổ phần Châu Âu	128.000.000.000	80%	121.770.256.194	87%
Công ty TNHH Châu Á	54.000.000.000	90%	54.000.000.000	90%
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	54.000.000.000	90%	54.000.000.000	90%
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	42.000.000.000	70%	42.000.000.000	70%
Công ty TNHH An Lạc	37.800.000.000	90%	37.800.000.000	90%
TỔNG CỘNG	<u>526.929.247.697</u>		<u>309.570.256.194</u>	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

Công ty Cổ phần Châu Âu là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô 10, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty TNHH Châu Á là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này nuôi trồng thủy sản; chế biến, xuất khẩu thủy sản.

Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ.

Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu; mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH An Lạc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là nuôi trồng hải sản; chế biến, xuất khẩu hải sản.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Số tiền (VNĐ)	% sở hữu	Số tiền (VNĐ)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	144.000.000.000	48%	144.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	48%	72.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	-		75.926.747.697	22%
TỔNG CỘNG	216.000.000.000		291.926.747.697	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương - Miền Tây là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại lô 10, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu.

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.233.111.041.361	1.230.357.006.812
TỔNG CỘNG	1.233.111.041.361	1.230.357.006.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	371.949.828.089	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	9%-12%/năm	Hợp đồng tiền gửi số 17/HĐTG/2009 và số 19/HĐTG/2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	270.887.182.280	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	5%-7%/năm	- Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất - được chiết khấu theo phương thức nhờ thu. - Toàn bộ số dư bằng đồng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu theo các hợp đồng được ký kết với khách hàng
Ngân hàng Quân đội	163.853.944.884	15 tháng 12 năm 2010	6,3%-7%/năm	Hàng luân chuyển giá trị 245.780.917.326 VNĐ
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	36.012.448.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	5,5%-6,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	18.544.000.000	30 tháng 9 năm 2010	6,5%/năm	2.700.000 cổ phiếu của AGF
Ngân hàng ANZ Việt Nam	27.181.186.030	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	4,9%/năm	- Thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với toàn bộ hàng tồn kho tài trợ bởi ngân hàng - Thế chấp quyền đối với các khoản tiền xuất khẩu của các tín dụng chứng từ, đơn đặt hàng và hợp đồng bán hàng mà được tài trợ bởi ANZVL
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	72.024.896.000	17 tháng 10 năm 2010	6%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	194.034.000.206	30 tháng 12 năm 2010	5,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tổng giá trị 152.559.126.287 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	20.565.296.000	22 tháng 12 năm 2010	6,8%/năm	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thành phẩm cá tra Fillet với tổng giá trị 70.946.000.000 VNĐ
Ngân hàng Hong Kong Thượng Hải	58.058.259.872	24 tháng 7 năm 2010	Lãi suất cơ bản + 1,75%/năm	Hàng hóa trong kho và các khoản phải thu trị giá 9.500.000 USD
TỔNG CỘNG	<u>1.233.111.041.361</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	244.004.530.478	160.285.822.892
Bên thứ ba	151.429.744.757	93.502.541.685
TỔNG CỘNG	395.434.275.235	253.788.364.577

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	86.137.422.043	15.180.789.590
Bên thứ ba	5.767.617.092	4.711.722.492
TỔNG CỘNG	91.905.039.135	19.892.512.082

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009 (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 26)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	34.428.054.499	33.938.441.857
Thuế thu nhập cá nhân	564.446.995	564.646.311
Các loại thuế khác	3.601.687	3.601.687
TỔNG CỘNG	34.996.103.181	34.506.689.855

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Khoản mượn không lãi	388.551.653.167	217.335.495.401
Chi trả hộ	51.799.593.868	18.736.604.344
Bảo hiểm xã hội, y tế	889.763.963	-
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm thất nghiệp	94.476.463	-
Khác	24.125.769	4.932.769
TỔNG CỘNG	441.566.702.510	236.284.121.794
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	395.199.677.167	217.435.495.401
Phải trả bên thứ ba	46.367.025.343	18.848.626.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	494.880.000.000	805.700.000.000	-	19.819.906.241	21.724.833.467	76.413.223.934	1.418.537.963.642
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	136.610.318.613	136.610.318.613
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.234.464.677	8.234.464.677	(16.468.929.354)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.234.464.678)	(8.234.464.678)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>494.880.000.000</u>	<u>805.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>28.054.370.918</u>	<u>29.959.298.144</u>	<u>188.320.148.515</u>	<u>1.546.913.817.577</u>

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 26)	599.999.930.000	706.724.070.000	26.340.464.534	28.054.370.918	29.959.298.144	264.728.346.456	1.655.806.480.052
Phát hành thêm cổ phiếu mới	59.980.800.000	-	-	-	-	(59.980.800.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.193.000)	(19.193.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	45.897.591.733	45.897.591.733
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	18.836.291.762	-	-	-	18.836.291.762
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.125.325.478)	(16.125.325.478)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.125.325.478	16.125.325.478	(32.250.650.956)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>659.980.730.000</u>	<u>706.724.070.000</u>	<u>45.176.756.296</u>	<u>44.179.696.396</u>	<u>46.084.623.622</u>	<u>202.249.968.755</u>	<u>1.704.395.845.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	599.999.930.000	494.880.000.000
Tăng trong kỳ	59.980.800.000	-
Số cuối kỳ	659.980.730.000	494.880.000.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-

20.3 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	65.998.073	49.488.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.998.073	49.488.000
Cổ phiếu thường	65.998.073	49.488.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Doanh thu gộp:	1.289.201.048.063	1.242.481.925.449
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.282.219.495.352	1.035.571.868.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.981.552.711	206.910.057.211
Trừ:	(5.562.840.360)	(657.665.000)
Giảm giá hàng bán	(4.635.084.040)	-
Hàng bán trả lại	(927.756.320)	(657.665.000)
Doanh thu thuần	1.283.638.207.703	1.241.824.260.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện (Thuyết minh số 25)	57.161.725.919	1.566.557.969
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh số 24)	11.977.362.833	19.366.768.446
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.760.219.535	1.216.186.652
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	2.551.318.729	39.590.042.938
Khác	-	278.716.329
TỔNG CỘNG	<u>76.450.627.016</u>	<u>62.018.272.334</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	51.772.410.439	24.803.998.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện (Thuyết minh số 25)	9.837.332.791	10.744.097.288
Chi phí tài chính khác	333.927.856	1.657.689
TỔNG CỘNG	<u>61.943.671.086</u>	<u>35.549.753.065</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 15% trong 10 năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế là năm 2003 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại, thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày
đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban
hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)		
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Lợi nhuận thuần trước thuế	8.306.264.113	45.170.725.577	53.476.989.690	56.905.865.884	104.566.540.823	161.472.406.707
Các điều chỉnh tăng (giảm)						
lợi nhuận theo kế toán						
Các khoản khác	(20.000.000)	-	(20.000.000)	599.239.362	-	599.239.362
Thu nhập từ cổ tức	-	(11.977.362.833)	(11.977.362.833)	-	(19.366.768.446)	(19.366.768.446)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	8.286.264.113	33.193.362.744	41.479.626.857	57.505.105.246	85.199.772.377	142.704.877.623
<i>Thuế suất</i>	<i>15%</i>	<i>25%</i>		<i>15%</i>	<i>25%</i>	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	1.242.939.617	8.298.340.686	9.541.280.303	8.625.765.787	21.299.943.094	29.925.708.881
Thuế TNDN được giảm	(621.469.808)	-	(621.469.808)	(4.312.882.893)	-	(4.312.882.893)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	621.469.809	8.298.340.686	8.919.810.495	4.312.882.894	21.299.943.094	25.612.825.988
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			33.938.441.857			-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			(8.430.197.853)			-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thuế TNDN đã trả trong kỳ</i>			(5.000.000.000)			-
<i>Cần trừ với thuế GTGT được hoàn</i>			(3.430.197.853)			-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 18)			34.428.054.499			25.612.825.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau.

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (chưa soát xét)</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(404.095.171)	404.095.171	750.737.894
Các khoản khác	(1.500.000)	(937.817.367)	936.317.367	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.500.000)	(1.341.912.538)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			1.340.412.538	750.737.894

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Doanh thu bán hàng	10.639.938.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty con	Doanh thu bán phụ phẩm	38.302.292.450
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Doanh thu hóa chất	2.080.000.000
		Doanh thu đóng gói	1.347.729.100
		Doanh thu bán hàng	5.400.000.000
		Mua hàng	52.471.069.990
		Phí gia công	9.680.232.485
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu hóa chất	5.444.000.000
		Xuất khẩu hộ	2.460.901
		Nhờ xuất khẩu hộ	6.648.024.000
		Cổ tức nhận được	2.818.466.000
		Mua công dụng cụ	25.676.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức nhận được	9.158.896.833
		Phí gia công	43.985.139.539
		Mua hàng	115.169.382.660
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí gia công	20.710.767.840
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty con	Mua hàng	60.649.444.980
		Phí gia công	3.557.865.450
		Phí đóng gói	70.140.000
		Mua công dụng cụ	9.744.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	26.268.734.890
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	5.991.106.991
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	69.574.530.518
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	165.000.000
TỔNG CỘNG			<u>101.999.372.399</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.429.818.151
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	90.682.441.283
TỔNG CỘNG			<u>99.112.259.434</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Cho mượn không lãi	4.600.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Cho mượn không lãi	295.096.125
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty con	Cho mượn không lãi	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	8.000.000.000
TỔNG CỘNG			<u>14.195.096.125</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.213.183.420
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	74.666.848.742
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua dịch vụ	85.866.378.014
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	31.829.725.950
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.428.394.352
TỔNG CỘNG			<u>244.004.530.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	<u>86.137.422.043</u>
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Xuất khẩu ủy thác	6.648.024.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mượn không lãi	94.791.103.167
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	34.440.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Mượn không lãi	246.320.550.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Công ty liên kết	Mượn không lãi	13.000.000.000
TỔNG CỘNG			<u>395.199.677.167</u>

25. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.15, trong năm 2010 Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty sẽ như sau:

	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	45.176.756.296	(45.176.756.296)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	250.284.686.738	205.107.930.442	45.176.756.296
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.927.727.990	57.161.725.919	46.766.002.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>(11.426.578.566)</u>	<u>(9.837.332.791)</u>	<u>(1.589.245.775)</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	<u>92.501.149.424</u>	<u>47.324.393.128</u>	<u>45.176.756.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh các sai sót mà Ban Giám đốc phát hiện trong kỳ như sau:

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 với số tiền 5.396.861.936 VNĐ như sau :

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 5.396.861.936 VNĐ và tăng nghĩa vụ phải trả nhà nước với số tiền tương ứng.

Điều chỉnh chi phí dài hạn

Trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu phần phân bổ chi phí dài hạn vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền 5.132.843.967 VNĐ như sau :

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng tăng giá vốn hàng bán với số tiền 5.132.843.967 VNĐ và giảm chi phí dài hạn với số tiền tương ứng

Tóm tắt các điều chỉnh hồi tố đối với lợi nhuận chưa phân phối như sau :

	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như đã báo cáo trước đây	275.258.052.359
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.396.861.936)
Điều chỉnh chi phí dài hạn	(5.132.843.967)
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã điều chỉnh lại	264.728.346.456

Ngoài ra, một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2010